TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 185/2023/DS-PT
Ngày: 21/4/2023
Tranh chấp về thừa kế tài sản, kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mai;

Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý 384/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của Bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2022/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3869/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2023 giữa:

**** Nguyên đơn:*** Cụ Phạm Thị Đ sinh năm 1928 (đã chết);

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Đ:

1. Ông Trần Đức T sinh năm 1958 (Vắng mặt);

2. Ông Trần Đức T1 sinh năm 1963 (Có mặt);

3. Bà Trần Thị T2 sinh năm 1959 (Vắng mặt);

4. Ông Trần Đức T3 sinh năm 1966 (Vắng mặt);

5. Bà Trần Thị T4 sinh năm 1968 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn Đ1, xã T5, huyện T6, tỉnh H.

**** Bị đơn*:** Ông Trần Đức T3 sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị H1 sinh năm 1963; Cùng địa chỉ: Thôn Đ1, xã T5, huyện T6, tỉnh H (Vắng mặt và có đơn xin vắng mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. UBND huyện T6, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Hữu T7 – Phó Chủ tịch (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Trần Đức T sinh năm 1958, ông Trần Đức T1 sinh năm 1963 và bà Trần Thị T4 sinh năm 1968; Cùng địa chỉ: Thôn Đ1, xã T5, huyện T6, tỉnh H (Có mặt ông T1 và bà T4, vắng mặt ông T).

3. Bà Trần Thị T2 sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn Đ1, xã T5, huyện T6, tỉnh H (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, nguyên đơn cụ Phạm Thị Đ do người đại diện của cụ Đ là ông Trần Đức T1 trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Trần Đức T8 (chết năm 1988) và cụ Phạm Thị Đ có 5 người con gồm: ông Trần Đức T, ông Trần Đức T3, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị T4 và ông là Trần Đức T1. Hai cụ không có con riêng hay con nuôi. Trong thời kỳ hôn nhân, hai cụ có tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 236m² tại thửa số 426, tờ bản đồ số 7 xã T5, huyện T6, tỉnh H, thể hiện tại Sổ mục kê 299 mang tên cụ Trần Đức T8 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 5 gian xây dựng năm 1979. Sau khi anh chị em lập gia đình đều ra ở riêng trên đất khác. Năm 1991, ông T3 kết hôn với bà H1 ở cùng với cụ Đ trên thửa đất của hai cụ. Cụ T8 chết năm 1988 không để lại di chúc, gia đình cũng chưa có lần nào họp bàn về việc giao quyền sử dụng đất trên cho ông T3, bà H1 nhưng ông T3, bà H1 đã được UBND huyện T6 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/12/1998.

Khoảng năm 2009, vợ chồng ông T3 phá nhà 5 gian, xây nhà mới. Khi đó cụ Đ và anh chị em đều biết, không đồng ý cho ông T3 phá nhà 5 gian của bố mẹ, chỉ đồng ý cho vợ chồng ông T3 xây nhà trên phần đất không có nhà nhưng ông T3, bà H1 vẫn phá nhà và làm nhà mới như hiện nay tại vị trí nhà 5 gian. Cụ Đ ở cùng vợ chồng ông T3 tại nhà mới xây được vài năm thì mẹ chồng, con dâu mâu thuẫn, nên anh em ông T1 lại xây dựng cho cụ Đ một gian nhà lợp broximăng trên phần đất đối diện nhà ông T3, bà H1 để cụ Đ ở riêng. Một thời gian sau, mẹ con hòa hợp, cụ Đ lại ở chung cùng vợ chồng ông T3. Đến tháng 11/2021, do ông T3, bà H1 chăm sóc cụ Đ không tốt nên cụ Đ đã sang ở cùng vợ chồng ông T1 đến nay. Toàn bộ công trình, tài sản trên đất là của ông T3, bà H1. Việc ông T3, bà H1 sử dụng toàn bộ thửa đất và được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất là không đúng nên cụ Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết với các nội dung:

+ Chia di sản thừa kế của cụ Trần Đức T8 theo pháp luật là ½ quyền sử dụng đất thuộc thửa số 426, tờ bản đồ số 07, diện tích 236m² tại thôn Đ1, xã T5, huyện T6, tỉnh H.

+ Buộc vợ chồng ông Trần Đức T3 và bà Nguyễn Thị H1 trả lại cho cụ Phạm Thị Đ ½ diện tích đất thuộc thửa số 426.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T6 cấp cho ông Trần Đức T3 và bà Nguyễn Thị H1 ngày 19/12/1998 đối với thửa đất nêu trên.

Về việc chia di sản, cụ Đ, ông T, ông T1, bà T4 xin được nhận bằng hiện vật. Phần đất của cụ Đ yêu cầu ông T3, bà H1 trả lại, đề nghị Tòa án giao cho cụ Đ bằng hiện vật gộp với phần thừa kế của ông T1, ông T, bà T4 để xây dựng nhà thờ do ông T1 đại diện đứng tên. Đối với phần đất có công trình của ông T3, bà H1, đề nghị Tòa án giao phần đất có nhà cho ông T3, bà H1 tiếp tục sử dụng theo đúng ý định của cụ Đ cho vợ chồng ông T3 1/3 thửa đất. Không đồng ý trả công sức hay thanh toán các công trình xây dựng trên đất. Ông T3, bà H1 phải có trách nhiệm tự tháo dỡ.

Đối với nhà 5 gian, ông T3, bà H1 đã phá, cụ Đ, ông T1, ông T, bà T4 không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai và các biên bản ghi lời khai, Bị đơn và đại diện của bị đơn trình bày:

Nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế và nguồn gốc thửa đất 426. Thửa đất vợ chồng bà H1, ông T3 đang sử dụng có nguồn gốc là của bố mẹ chồng là cụ T8, cụ Đ, thửa số 426, tờ bản đồ số 07, diện tích 236m² tại thôn Đ1, xã T5, huyện T6, tỉnh H. Bà H1 và ông T3 kết hôn vào năm 1991. Sau khi vợ chồng kết hôn, vợ chồng bà H1 ở cùng cụ Đ tại thửa đất trên. Khi đó, trên đất có 4 gian nhà ngói của cụ T8 và cụ Đ. Do quá trình sử dụng, 4 gian nhà dột nát, xuống cấp nên đến năm 2005, gia đình đã bàn bạc, thống nhất phá dỡ 4 gian nhà cũ và xây dựng tầng một của căn nhà hiện nay. Việc xây dựng được sự đồng ý của cụ Đ và các anh chị em, trong đó ông T1 cho vợ chồng bà H1 vay 10 triệu đồng. Việc bàn bạc chỉ có anh chị em trong nhà tham gia, không lập văn bản gì. Số tiền còn lại vợ chồng bà vay mượn của nhiều người mới xây dựng được căn nhà. Quá trình xây nhà, không có ai phản đối hay có ý kiến gì. Gia đình bà H1 cùng cụ Đ ở cùng trong căn nhà này. Khoảng năm 2009, anh chị em và cụ Đ xây dựng một gian nhà cấp 4 lợp broximăng để cụ Đ ở. Cụ Đ ở gian nhà này 3 năm thì không ở được do quá nóng nên lại chuyển lên ở cùng vợ chồng bà H1. Năm 2010, bà H1 phá gian nhà này đi. Bà T4 chở tre và broximăng về nhà bà T4. Năm 2020, bà H1 sửa lại căn nhà và lên thêm tầng hai để cho các con sử dụng. Cụ Đ ở cùng vợ chồng bà H1 đến tháng 10 năm 2021 thì chuyển sang ở

cùng với vợ chồng ông T1. Các tài sản trên đất là nhà chính và công trình phụ, lán tôn, sân bê tông đều là tài sản của vợ chồng bà H1.

Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây viết tắt là GCNQSD) đất: khi UBND xã T5 có chủ trương làm sổ đỏ cho các hộ dân, cụ Đ đã nói vì các anh chị em đều đã có nhà đất riêng nên phần đất này là của vợ chồng bà H1 và bảo vợ chồng bà H1 ra UBND xã kê khai để được cấp. Anh chị em trong gia đình đều biết việc cụ Đ tuyên bố cho vợ chồng bà H1 đất và không ai có ý kiến gì. Vợ chồng bà H1 đã được UBND huyện T6 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1998.

Đối với yêu cầu khởi kiện của cụ Đ, quan điểm của bà H1, ông T3 như sau:

+ Về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Đức T8, bà H1 đề nghị Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu để giải quyết. Vì cụ T8 chết năm 1988 nên đến nay đã hết thời hiệu yêu cầu chia phần di sản của cụ T8. Trường hợp Tòa án vẫn chấp nhận yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ T8, bà H1 đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật và xem xét đến công sức của vợ chồng bà H1 trong thời gian sống cùng cụ Đ trên thửa đất này.

+ Về yêu cầu buộc vợ chồng bà H1 phải trả cho cụ Đ ½ diện tích đất đang sử dụng, ông T3, bà H1 không đồng ý. Vì khi còn minh mẫn, cụ Đ đã cho vợ chồng ông T3, bà H1 nên vợ chồng bà H1 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, ông bà không đồng ý với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Bà Trần Thị T2 trình bày:* Nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn và bị đơn về hàng thừa kế, thời điểm cụ T8 chết. Thửa đất vợ chồng bà H1, ông T3 đang sử dụng có nguồn gốc là của bố mẹ bà là cụ T8, cụ Đ. Sau khi lập gia đình 4 anh chị em đều ra ở riêng chỉ có vợ chồng ông T3 ở cùng cụ Đ trên đất. Bà không biết bố mẹ đã cho vợ chồng ông T3 đất hay chưa. Khoảng năm 2006, bà biết vợ chồng ông T3 phá nhà cũ, xây nhà mới. Năm 2009, anh chị em xây cho cụ Đ nhà cấp 4 lợp broximăng. Trường hợp Tòa án chia thừa kế tài sản của cụ T8 thì bà tự nguyện tặng cho kỷ phần của bà cho ông T3.

- *Ông Trần Đức T, bà Trần Thị T4 trình bày:*

Nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế và nguồn gốc thửa đất 426. Ông T, bà T4 xác định biết việc vợ chồng ông T3 phá nhà cũ xây nhà mới, khi đó ông T đã có ý kiến phản đối việc phá nhà chỉ đồng ý cho xây nhà trên phần đất khác của thửa 426 nhưng vợ chồng bà H1 vẫn phá nhà cũ và xây nhà mới tại vị trí đó. Nay do bà H1 chăm sóc cụ Đ không tốt lại dựa vào đất đã cấp GCNQSD đất mang tên vợ chồng bà H1 nên không cho anh chị em đến chăm sóc mẹ, nên ông bà nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của cụ Đ. Ông T, bà T4 đề nghị giao cho vợ chồng ông T3 phần đất có nhà của vợ chồng ông T3 và

đề nghị được hưởng kỷ phần thừa kế bằng đất và tự nguyện nhập chung với phần của ông T1 và phần của cụ Đ để xây nhà thờ.

- *UBND huyện T6, tỉnh H trình bày:* Việc cấp GCNQSD đất đối với thửa 426, tờ bản đồ số 07, diện tích 236m² tại xã T5, huyện T6, tỉnh H cho ông Trần Đức T3 là đúng quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất nêu trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Xác minh tại UBND xã T5:* Theo hồ sơ 299 thửa đất đang tranh chấp trong vụ án là thửa 364, tờ bản đồ 03, diện tích 250m^2, loại đất T (đất thổ) mang tên chủ sử dụng là Trần Thế Tại. Theo bản đồ đo đạc năm 1995, thửa đất đang tranh chấp là thửa 426, tờ bản đồ số 07, diện tích 236m², loại đất T, mang tên ông Trần Đức T3. Tài liệu lưu trữ tại UBND xã không có văn bản nào thể hiện việc chuyển quyền sử dụng đất từ cụ T8 sang ông T3. Trên cơ sở sổ mục kê và bản đồ năm 1995, Hội đồng xét cấp GCNQSD đất UBND xã T5 đề nghị UBND huyện T6 cấp GCNQSD đất cho các hộ dân trong đó có hộ ông T3. Diện tích đất trên, ranh giới mốc giới ổn định, không tranh chấp, lấn chiếm các hộ giáp ranh. Theo hiện trạng xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, diện tích đất là 250m² tăng so với GCNQSD đất là do sai số trong đo đạc.

- *Kết quả thẩm định, định giá tài sản:* Diện tích đất thửa 426 là 250m², tài sản gắn liền với đất là 01 nhà chính, công trình phụ, bể nước, lán tôn, sân, tường bao do vợ ông T3 làm. Giá trị đất ở là 5.000.000 đồng/m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2022/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 158, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 168, 609, 610, 611, 612, 614, 615, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị Đ về yêu cầu kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất; Buộc ông Trần Đức T3, bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả lại cụ Phạm Thị Đ diện tích đất ở 83,5m^2 tại thửa số 426, tờ bản đồ số 7, xã T5, huyện T6, tỉnh H.

2. Xác định cụ Phạm Thị Đ và các đồng thừa kế thứ nhất đã cho vợ chồng ông T3, bà H1 phần diện tích đất 83m^2.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị Đ về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Đức T8 theo pháp luật.

- Xác định di sản của cụ Trần Đức T8 là 83.5m^2 đất ở, trị giá 417.500.000đ tại thửa số 426, tờ bản đồ số 7 xã T5, huyện T6, tỉnh H.

- Chấp nhận yêu cầu T công sức của bị đơn ông Trần Đức T3, bà Nguyễn Thị H1 trong việc quản lý, duy trì di sản thừa kế.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T2 tặng cho ông T3, bà H1 phần thừa kế của bà T2.

- Chấp nhận sự thỏa thuận của cụ Đ, ông T1, ông T, bà T4 tự nguyện đề nghị giao chung phần đất của cụ Đ và kỷ phần thừa kế các ông bà được hưởng do ông T1 đại diện đứng tên.

- Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Đ, ông T, ông T1, bà T4 không yêu cầu vợ chồng ông T3, bà H1 thanh toán chệnh lệch tài sản.

3.1. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Đức T8 gồm: cụ Phạm Thị Đ, ông Trần Đức T, ông Trần Đức T1 ông Trần Đức T3, bà Trần Thị T2 và bà Trần Thị T4.

3.2 Về công sức: Áng trích công sức quản lý, duy trì di sản thừa kế: của cụ Phạm Thị Đ 8m^2, vợ chồng ông T3, bà H1 5,5m^2.

3.3. Về kỷ phần thừa kế: Mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng 14m^2, trị giá 70.000.000đ.

3.4. Chia giao hiện vật:

3.4.1. Giao cho vợ chồng ông T3, bà H1 được quyền sử dụng diện tích đất 128,2m^2 và sở hữu toàn bộ công trình tài sản nằm trên phần đất ký hiệu S = 128,2m^2, theo hình được giới hạn bởi các điểm A, A1, A2, A3, B1, B, A7 đến A.

3.4.2. Giao cho cụ Đ, ông T1, ông T, bà T4 được quyền sử dụng diện tích 121,8m^2 và sở hữu toàn bộ công trình tài sản nằm trên phần đất ký hiệu S1 = 121,8m^2 theo hình được giới hạn bởi các điểm B, B1, A4, A5, A6 đến B.

(Phần chia giao đất có sơ đồ kèm theo).

4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T6 cấp ngày 19/12/1998 đối với thửa 426, tờ bản đồ số 7 tại thôn Đ1, xã Đ Tùng, huyện T6, tỉnh H cho người sử dụng đất là ông Trần Đức T3, bà Nguyễn Thị H1.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và T2 báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 03/10/2022, bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn có mặt giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, sau khi phân tích tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là cụ Phạm Thị Đ khởi kiện chia thừa kế của cụ Trần Đức T8, kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T6 cấp cho ông Trần Đức T3, bà Nguyễn Thị H1. Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật là: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản, kiện đòi tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Trần Đức T3 (chồng bà H1) là bị đơn trong vụ án bị mất năng lực hành vi dân sự do bị mắc bệnh thần kinh từ thời thanh niên, nhưng không điều trị tại Bệnh viện; đại diện nguyên đơn xác định: cụ Phạm Thị Đ hiện bị bệnh, khó khăn nghe và nói, không đi lại được, nhưng vẫn nhận thức được. Tòa án đã giải thích để các đương sự trong vụ án thực hiện quyền yêu cầu tuyên bố ông T3, cụ Đ mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Bộ luật Dân sự năm 2015 nhưng không ai yêu cầu. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 đồng ý đại diện cho ông T3, ông T1 đại diện cho cụ Đ; các đương sự trong vụ án đều nhất trí. Do vậy, HĐXX cấp sơ thẩm đã áp dụng Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01 ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục chung và xác định bà H1 là người đại diện hợp pháp của ông T3 còn ông T1 là người đại diện hợp pháp cho cụ Đ tham gia tố tụng tại Tòa án là đúng quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, nguyên đơn là cụ Phạm Thị Đ chết ngày 29/12/2022 theo Giấy chứng tử số 261/TLKT-BS ngày 30/12/2022 của UBND xã T5. Tòa án cấp phúc thẩm đã đưa những người ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ là ông T1, ông T3, ông T, bà T2, bà T4 vào tham gia tố tụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là bà Nguyễn Thị H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T6 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, những người có quyền lợi liên quan khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Trong vụ án này, các bên đương sự đều thừa nhận với đánh giá và nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về nguồn gốc di sản thừa kế; về phía nguyên đơn cũng thừa nhận bị đơn có một phần công sức đóng góp trong việc trông nom, tôn tạo di sản thừa kế. Bản án sơ thẩm đã xem xét, phân tích và chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn, trích công sức và chia di sản thừa kế của cụ Trần Đức T8. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan không kháng cáo, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy các bên không kháng cáo về nội dung nguồn gốc di sản thừa kế. Bị đơn kháng cáo cho rằng đất tranh chấp đã được bố mẹ tuyên bố cho, ông bà đã xây dựng nhà cửa, anh em trong gia đình không phản đối. Do đó thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà, không đồng ý chia thừa kế.

[3]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 với tư cách là Bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1]. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nguồn gốc đất tranh chấp, theo đó:

[3.1.1] Các đương sự trong vụ án đều thống nhất xác định diện tích đất tại thửa 426, tờ bản đồ số 07 có nguồn gốc của cụ T8 và cụ Đ, phù hợp hồ sơ 299 là thửa 364, tờ bản đồ 03, diện tích 250m^2, loại đất T (đất thổ) mang tên chủ sử dụng là Trần Đức T8. Theo bản đồ đo đạc năm 1995, thửa đất đang tranh chấp có diện tích 236m², loại đất T. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, diện tích thửa đất trên là 250m^2, diện tích tăng thêm do sai số đo đạc, không có tranh chấp với các hộ giáp ranh, các đương sự đề nghị giải quyết theo hiện trạng đo vẽ. Do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xem xét giải quyết diện tích đất tranh chấp theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, tổng diện tích 250m^2 là có căn cứ.

[3.1.2] Thửa đất 426, diện tích 250m^2 do cụ T8, cụ Đ tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của hai cụ. Sau khi các con hai cụ là ông T, ông T1, bà T2, bà T4 lập gia đình đều ra ở riêng trên đất khác. Năm 1991, ông T3 kết hôn với bà H1 ở cùng với cụ Đ trên thửa đất của hai cụ từ đó đến nay.

Theo bị đơn trình bày: cụ Đ đã tuyên bố cho vợ chồng ông T3 diện tích đất này vì các anh em đều có nhà đất riêng nên không ai có ý kiến gì. Nhưng bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh việc cụ Đ cho vợ chồng ông T3 đất, cụ Đ cũng không xác nhận có việc cho đất trên. Xác minh tại hồ sơ cấp GCNQSD đất không có văn bản nào thể hiện việc chuyển quyền sử dụng đất từ cụ T8, cụ Đ sang ông T3. Trên cơ sở sổ mục kê và bản đồ năm 1995, Hội đồng xét cấp GCNQSD đất UBND xã T5 đề nghị UBND huyện T6 cấp GCNQSD đất cho các hộ dân trong đó có hộ ông T3. Mặt khác, cụ T8 đã chết từ năm 1988, cụ Đ không có quyền định đoạt cho vợ chồng ông T3 toàn bộ diện tích đất của hai cụ. Do vậy, bị đơn xác định cụ Đ đã cho vợ chồng ông T3 toàn bộ diện tích đất trên là không có căn cứ chấp nhận.

[3.1.3] Xem xét quá trình thực tế sử dụng đất, HĐXX thấy: Sau khi kết hôn, vợ chồng ông T3 ở trên đất từ năm 1991, khoảng năm 2006, vợ chồng ông T3 phá nhà cũ của hai cụ xây nhà trên vị trí đất cũ. Khi đó cụ Đ và các con đều biết không có ý kiến gì. Cụ Đ và các anh chị em còn hỗ trợ cho vợ chồng ông T3 để xây dựng nhà: ông T1 cho vay 10 triệu, cụ Đ trông nom nhà cửa, anh chị em vẫn qua lại nên đều biết vợ chồng ông T3 xây dựng nhà. Năm 2009, các con cụ

Đ đã làm nhà cấp 4 lợp broximăng tại vị trí đất đối diện nhà ông T3 để cụ Đ ở riêng. Tài liệu thể hiện tại đơn đề nghị (BL 04), biên bản hòa giải tại UBND xã T5 (BL 16), lời khai tại phiên tòa xác định cụ Đ và các con cụ Đ là ông T, ông T1, ông T2, bà T4 đều thể hiện ý chí đồng ý cho ông T3 1/3 diện tích đất, còn 2/3 để làm nhà thờ. Như vậy cụ Đ và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T8 đã thể hiện ý chí định đoạt cho vợ chồng ông T3 1/3 diện tích thửa đất 416 là (83 m^2) để làm nhà. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng ông T3 đã được hưởng phần diện tích đất ở 83m^2 là đã được hưởng kỷ phần thừa kế từ cụ T8, nên không được T chia kỷ phần đối với di sản của cụ T8 là có căn cứ. Diện tích đất còn lại là 167m^2 thuộc quyền sử dụng của cụ T8, cụ Đ mỗi người là 83,5m^2. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Đ buộc vợ chồng ông T3 trả lại cụ diện tích đất 83,5m^2 và diện tích đất 83,5m^2 xác định là di sản của cụ T8. Ngoài ra, cụ Đ, cụ T8 còn có tài sản chung là ngôi nhà 5 gian trên đất, do vợ chồng ông T3 đã phá năm 2006, các đương sự tự nguyện không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

[3.2] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Đức T8, thấy:

[3.2.1] Về thời hiệu:

Ngày 23/6/2022, cụ Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ Trần Đức T8 (chết năm 1988) nên thời điểm mở thừa kế được xác định trước ngày 01/7/1991. Tuy nhiên, di sản của cụ T8 là đất và nhà ở gắn liền với đất, nên thời gian từ 01/7/1996 đến 01/01/1999 không được T vào thời hiệu thừa kế. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế thì thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ T8 vẫn còn nên bà H1 yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện, xác định thời hiệu chia thừa kế của cụ T8 đã hết là không có căn cứ.

[3.2.2] Về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế: Thời điểm mở thừa kế của cụ T8 là năm 1988. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T8 gồm: cụ Phạm Thị Đ, ông Trần Đức T, ông Trần Đức T1, ông Trần Đức T3, bà Trần Thị T2 và bà Trần Thị T4.

[3.2.3] Di sản thừa kế, công sức và kỷ phần thừa kế:

Di sản của cụ T8 là diện tích đất 83,5m^2 tại thửa 426. Sau khi cụ T8 chết, cụ Đ và vợ chồng ông T3 ở trên đất có công sức duy trì quản lý thửa đất. Tuy nhiên, xác định vợ chồng ông T3 đã được cụ Đ cho 1 phần đất, hưởng một phần từ di sản cụ T8. Vợ chồng ông T3 tôn tạo xây dựng chủ yếu trên phần đất đã làm nhà nên trích công sức của cụ Đ 8m^2, vợ chồng ông T3 5,5m^2. Như vậy, di sản của cụ T8, sau khi trừ đi phần công sức còn lại 70m^2, trị giá: 70m^2 x 5.000.000đ/ m^2 = 350.000.000đ. Do ông T3 đã được hưởng diện tích đất từ di sản của cụ T8 lớn hơn kỷ phần thừa kế được hưởng, nên không T chia kỷ phần cho ông T3.

Như vậy mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng: 70m^2 : 5 = 14m^2, trị giá 70.000.000đ.

Bà T2 tự nguyện tặng cho ông T3, bà H1 phần thừa kế của. Cụ Đ, ông T1, ông T, bà T4 tự nguyện đề nghị giao chung phần đất của cụ Đ và kỷ phần thừa kế, nên chấp nhận sự tự nguyện và thỏa thuận của các đương sự nói trên.

Như vậy phần đất vợ chồng ông T3 được hưởng là: 83m^2 + 14m^2 + 5,5m^2 = 102,5m².

Phần đất cụ Đ được hưởng: 83,5m^2 + 8m^2 + 14m^2 = 105,5m². Kỷ phần ông T1, ông T, bà T4: 3 x 14m^2 = 42m^2. Tổng cộng: 147,5m^2.

[3.2.4] Về phần chia và giao hiện vật.

Hiện trạng diện tích đất ở tại thửa 426 do gia đình ông T3, bà H1 đang quản lý sử dụng, các đương sự đều có nguyện vọng được hưởng thừa kế bằng hiện vật và đều đề nghị giao cho vợ chồng ông T3 phần đất có nhà chính, do vợ chồng ông T3 xây dựng. Cụ Đ, ông T1, ông T, bà T4 đề nghị chia chung tại phần đất không có nhà để làm nhà thờ. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho vợ chồng ông T3, bà H1 được quyền sử dụng diện tích đất 128,2m² và sở hữu toàn bộ công trình tài sản nằm trên phần đất được giao; Giao cho cụ Đ, ông T1, ông T, bà T4 được quyền sử dụng diện tích 121,8m^2 và sở hữu toàn bộ công trình tài sản nằm trên phần đất được giao là phù hợp.

Do phần diện tích đất giao cho vợ chồng ông T3, bà H1 vượt quá phần được chia là 25,7m^2 trị giá 128.500.000đ. Các tài sản của ông T3 bà H1 nằm trên phần đất giao cho cụ Đ, ông T1, ông T2, bà T4 là cổng sắt 1.388.000đ, tường bao giáp đất ông Lượng 112.000đ, tường giáp ngõ 1.845.000đ, lán tôn 35,8m^2 trị giá 4.058.000đ, sân bê tông 59,3m^2 trị giá 6.747.000đ, bể nước 3.355.000đ. Tổng cộng: 17.505.000đ. Đối trừ chênh lệch, ông T3 bà H1 phải thanh toán cho cụ Đ, ông T1, ông T, bà T4 là 110.995.000đ, nhưng do đại diện nguyên đơn và ông T, bà T4 tự nguyện cho vợ chồng ông T3 bà H1, nên không buộc vợ chồng ông T3 phải thanh toán chênh lệch tài sản.

[3.3] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T6 cấp cho người sử dụng đất là ông Trần Đức T3 và bà Nguyễn Thị H1

Diện tích đất do UBND huyện T6 cấp cho ông T3, bà H1 ngày 19/12/1998 đối với thửa 426, tờ bản đồ số 7 tại thôn Đ1, xã Đ2, huyện T6, tỉnh H là tài sản chung của cụ T8, cụ Đ do vợ chồng ông T3 tự kê khai. Diện tích đất đó xác định một phần của cụ Đ và một phần là di sản thừa kế của cụ T8 nên việc cấp GCNQSD đất mang tên ông T3, bà H1 là không đúng về căn cứ, đối tượng được cấp GCNQSD đất, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy GCNQSD đất để cơ quan có thẩm quyền cấp lại GCNQSD đất theo quyết định của bản án là có căn cứ.

[4]. Về án phí và chi phí tố tụng: Bản án sơ thẩm nhận định cụ Đ, ông T, bà T2 đều là người cao tuổi nên được miễn án phí. Ông T3, ông T1, bà T4 mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm dân sự 3.500.000đ. Ông T3, bà H1 phải chịu 300.000đ án phí kiện đòi tài sản theo quy định Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Về chi phí thẩm định, định giá: ông T1 tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu giải quyết là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm bị đơn không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới. Do đó Hội đồng xét xử đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị H1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2022/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ghi nhận bà H1 đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0001707 ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H. Xác nhận bà H1 đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)